

Số: **5383** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **24** tháng 11 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2020;

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết quy định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, với nội dung sau:

**I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Ngày 08/10/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Tại điểm 3, Điều 7 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 quy định: “*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định vùng thiếu nước ngọt và sạch theo mùa trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho phù hợp với tình hình cụ thể của những nơi thiếu nước ngọt và sạch tại địa phương*”.

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2020. Theo đó, HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến về chính sách trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch ở những vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh.

Để có căn cứ pháp lý triển khai thực hiện chính sách trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch ở những vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đảm bảo thống nhất và phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương; việc ban hành quy định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch theo mùa đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là hết sức cần thiết.

## **II. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch theo mùa đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại điểm a, khoản 1, mục II bao gồm:

- Các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các thôn, buôn, xóm, bản, làng, phum, sóc, ấp,... (gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Huyện đảo Cồn Cỏ.

### **2. Đối tượng áp dụng**

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (bao gồm cả trường hợp điều động, biệt phái, luân chuyển và không phân biệt người địa phương với người nơi khác đến) đã được xếp lương theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định, đang công tác và đến công tác (theo sự phân công của cấp có thẩm quyền) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức (kể cả người tập sự) trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

- Người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

- Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế trong các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

### III. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### 1. Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa là vùng do điều kiện tự nhiên không có nước ngọt và sạch hoặc có nhưng không đủ phục vụ nhu cầu sinh hoạt từ 01 tháng liên tục trở lên trong năm.

Căn cứ xác định vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại thời điểm xây dựng Đề án:

a) Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

b) Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

c) Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị;

d) Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sắp xếp, sáp nhập, đổi tên thôn, khu phố và hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố đổi dư sau khi sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

e) Công văn số 335/UBND-CSĐT ngày 08/4/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với các thôn đặc biệt khó khăn sau khi sắp xếp, sáp nhập, đổi tên;

f) Công văn số 5400/BNV-TL ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ về việc chế độ phụ cấp thu hút.

g) Đối với những thôn trước đây theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ là những thôn đặc biệt khó khăn nhưng hiện nay đã đổi tên do thực hiện việc sáp nhập theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của HĐND tỉnh, thì những cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn thôn đó vẫn thuộc phạm vi điều chỉnh cho đến khi Chính phủ có Quyết định phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi mới thay thế.

UBND tỉnh quy định vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (*chi tiết phụ lục kèm theo*) trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch theo mùa đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Hàng năm, căn cứ danh sách về vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại thời điểm xây dựng Đề án và điều kiện tình hình thực tế thiếu nước của các địa phương năm trước, UBND tỉnh quy định địa bàn thiếu nước làm cơ sở thực hiện chính sách.

## 2. Thời gian thiếu nước

Thời gian thiếu nước hàng năm phụ thuộc vào điều kiện thời tiết; cũng như tác động từ các nguyên nhân chủ quan như các công trình cấp nước không được bảo trì, sửa chữa thường xuyên có thể bị hư hỏng không sử dụng được và nguyên nhân khách quan từ việc thu hút các nhà đầu tư tài trợ hệ thống cấp nước hoặc nguồn vốn chương trình mục tiêu nước sạch nông thôn... Theo số liệu khảo sát 289 điểm thiếu nước, thời gian thiếu nước chủ yếu dao động từ 6-10 tháng trong năm. Để đảm bảo thống nhất chung thời gian hỗ trợ trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh **quy định thời gian hỗ trợ 6 tháng/năm** và kết thúc hỗ trợ khi đạt một trong các tiêu chí:

- Thoát khỏi danh sách vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp thẩm quyền;
- Vùng đã có nước sạch phủ đến.

## 3. Chính sách hỗ trợ

### 3.1. Phương pháp xác định mức trợ cấp

a) Căn cứ để tính trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho một người bao gồm:

b) Định mức tiêu chuẩn: 6 mét khối/người/tháng (a);

c) Số tháng thực tế thiếu nước ngọt và sạch trong 1 năm (b);

d) Chi phí mua và vận chuyển 01 mét khối nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc của đối tượng được hưởng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (c);

- Giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương là giá kinh doanh 01 mét khối nước sạch do cấp có thẩm quyền ở địa phương quy định (d).

### 3.2. Cách tính

- Mức trợ cấp được hưởng 01 tháng là:  $a \times (c - d)$ .

- Mức trợ cấp được hưởng trong 01 năm là:  $a \times (c - d) \times b$ .

## 4. Xác định phương án dự kiến hỗ trợ

### 4.1. Các chỉ tiêu

- Chỉ tiêu c, d

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị mới ban hành duy nhất 1 mức giá tiêu thụ nước sạch, chưa quy định chi phí mua 01 mét khối nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc và giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương. Do đó, chênh lệch (c-d) tạm xác định là chi phí vận chuyển 01 mét khối nước.

- Đơn giá vận chuyển

Địa bàn thiếu nước ngọt và sạch chủ yếu ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK, đi lại khó khăn, vì vậy dự kiến đơn giá vận chuyển 1 m<sup>3</sup> nước như sau:

Vận dụng đơn giá vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên các tuyến đường khó khăn thuộc xã miền núi sử dụng phương tiện xe 3 cầu chạy xăng (điểm 2, điều 3, Chương II, Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND); tính bằng 1,3 lần so với cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở lên đối với hàng

bậc 1, đường loại 1, tương ứng với từng khoảng cách vận chuyển quy định tại Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND tỉnh, cụ thể:

**Đơn giá vận chuyển bằng phương tiện ô tô đối với hàng hóa bậc 1  
(Vận dụng QĐ 31/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016)**

ĐVT: đồng

Cự ly	Đơn giá vận chuyển 1 m <sup>3</sup> nước ngọt và sạch	
	Ô tô có trọng tải trên 3 tấn (bậc 1)	Ô tô có trọng tải dưới 3 tấn và vận chuyển ở đường khó khăn thuộc xã miền núi (1,3 lần bậc 1)
	Đường loại 1	
1	2	3=2*1,3 lần
0-10 km	2.823	3.670
11-20 km	1.901	2.471
21-30 km	1.338	1.739
31-35 km	1.297	1.686
36-40 km	1.262	1.641
41-45 km	1.234	1.604
46-50 km	1.209	1.572
51-55 km	1.186	1.542
56-60 km	1.166	1.516
61-70 km	1.148	1.492
71-80 km	1.133	1.473
81-90 km	1.120	1.456
91-100 km	1.110	1.443

- Khoảng cách vận chuyển

Theo số liệu khảo sát, khoảng cách vận chuyển nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc dao động từ 03 – 90km.

**4.2. Dự kiến phương án kinh phí hỗ trợ**

Trên cơ sở báo cáo của các địa phương về khoảng cách vận chuyển nước ngọt; đối tượng dự kiến được hưởng chính sách là 2.660 người và các chỉ tiêu nêu trên, phương án được xác định theo biểu sau:

**DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN**  
**TRỢ CẤP TIỀN MUA VÀ VẬN CHUYỂN NƯỚC NGỌT VÀ SẠCH THEO MÙA**  
**CÔNG TÁC Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

ĐVT: người/đồng/tháng

Phạm vi khoảng cách	Số điểm thiếu nước/tổng số điểm khảo sát (289 điểm)	Đề xuất vị trí khoảng cách trung bình	Đơn giá vận chuyển (km)	Chi phí vận chuyển	Định mức 6m <sup>3</sup>	Mức trợ cấp	Phương án chọn (Lựa chọn khoảng cách đáp ứng số điểm thiếu nước đạt mức trung bình/tổng số điểm khảo sát)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)
Trong phạm vi 10 km	36	5	3.670	18.350	6	110.000	
11-20 km	25	15	2.471	37.065	6	220.000	
21-30 km	37	25	1.739	43.475	6	260.000	
31-35 km	34	33	1.686	55.638	6	330.000	
36-40 km	24	38	1.641	62.358	6	370.000	370.000
41-45 km	25	43	1.604	68.972	6	410.000	
46-50 km	25	48	1.572	75.456	6	450.000	
51-55 km	9	53	1.542	81.726	6	490.000	
56-60 km	13	58	1.516	87.928	6	530.000	
61-70 km	35	65	1.492	96.980	6	580.000	
71-80 km	22	75	1.473	110.475	6	660.000	
81-90 km	4	85	1.456	123.760	6	740.000	
91-100 km	0	95	1.443	137.085	6	820.000	

Tại phạm vi khoảng cách từ 36-40km, tương ứng với mức hỗ trợ là 370.000 đồng/người/tháng, đáp ứng số điểm thiếu nước là 156 điểm/289 điểm khảo sát, chiếm tỷ lệ 54% và đáp ứng nhu cầu của 1.512 CBCC/2.660 CBCC, chiếm 57% tổng số đối tượng.

Trong điều kiện địa phương chưa ban hành mức giá mua 01 mét khối nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc của đối tượng; giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương và việc xác định điểm thiếu nước chưa được quy định cụ thể, chỉ mang tính tương đối theo số liệu khảo sát do các địa phương cung cấp;

Để tạo điều kiện hỗ trợ kịp thời chi phí mua nước ngọt cho CBCC đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thống nhất quy định chung 1 mức hỗ trợ là 370.000 đồng/người/tháng.

Khi địa phương ban hành đầy đủ quy định liên quan đến các chỉ tiêu nêu trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

### **4.3. Đánh giá ưu, nhược điểm của phương án**

Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa, khoảng cách vận chuyển nước đến nơi ở và nơi làm việc tại thời điểm xây dựng Đề án là thông tin do các đơn vị, địa phương cung cấp, chưa qua khảo sát thực tế hiện trường nên chỉ mang tính tham khảo để phục vụ tính toán mức trợ cấp;

Trên thực tế hàng năm, địa bàn, thời gian thiếu nước ở các vùng có thể thay đổi tùy vào điều kiện thời tiết; cũng như tác động từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác, như: các công trình cấp nước không được bảo trì, sửa chữa thường xuyên có thể bị hư hỏng không sử dụng được hoặc thu hút nguồn lực đầu tư hệ thống cấp nước hoặc nguồn vốn chương trình mục tiêu nước sạch nông thôn....;

Để thực hiện chi trả chính sách, các địa phương cần xác định địa bàn thiếu nước, thời gian thực tế thiếu nước; khoảng cách vận chuyển nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc và tình trạng sử dụng các công trình cấp nước trên địa bàn theo tình hình thực tế.

Từ những phân tích trên, phương án có ưu điểm:

+ Mức trợ cấp hàng tháng đạt trên mức trung bình, cơ bản đáp ứng một phần chi phí mua nước ngọt cho cán bộ, công chức, người lao động và phù hợp với khả năng ngân sách địa phương.

+ Dễ triển khai thực hiện; thuận lợi cho quá trình chi trả và công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách.

+ Hạn chế mức độ sai phạm trong việc xác định địa bàn thiếu nước và khoảng cách vận chuyển nước đến nơi ở và nơi làm việc.

+ Tiết kiệm chi phí, thời gian, nguồn lực và giảm bớt thủ tục hành chính.

Nhược điểm: Trong điều kiện ngân sách địa phương còn khó khăn, việc ban hành chính sách mới đáp ứng một phần nhu cầu chi phí mua và vận chuyển nước ngọt và sạch.

### **5. Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cụ thể:

a) Đối với cán bộ, công chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thì nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

b) Đối với công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thì kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp (nếu có).

### **6. Trách nhiệm chi trả**

Chính sách trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch của đối tượng thuộc danh sách trả lương của cơ quan, tổ chức, đơn vị nào do cơ quan, tổ chức, đơn vị đó chi trả.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt theo mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Hướng dẫn việc chi trả, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

### 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa được phê duyệt; hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã rà soát, xác định địa bàn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa trình UBND tỉnh phê duyệt vào thời điểm tháng 01 hàng năm.

### 3. Sở Xây dựng

Hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tình trạng sử dụng hệ thống cấp nước sạch các địa phương và các địa phương chưa có hệ thống đầu nối liên thông công trình cấp nước tập trung nên không thể bơm nước chống hạn và khả năng thiếu nước xảy ra.

### 4. Ủy ban nhân dân các huyện

Vào thời điểm tháng 11 năm trước liền kề, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) địa bàn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Triển khai đầy đủ, kịp thời chính sách trợ cấp theo quy định.

### 5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Báo cáo UBND huyện địa bàn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa phù hợp tình hình thực tế ở địa phương và chịu trách nhiệm về tính chính xác về số liệu, thông tin cung cấp.

6. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan: chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách và quản lý, sử dụng kinh phí chi trả chính sách đúng quy định.

Trên đây là Tờ trình quy định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua. /.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Lưu: VT, TM. *vy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hưng**



**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;*

*Xét Tờ trình số ..../TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và các ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch theo mùa đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này, bao gồm:

- Các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các thôn, buôn, xóm, bản, làng, phum, sóc, ấp,... (gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Huyện đảo Cồn Cỏ.

## 2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (bao gồm cả trường hợp điều động, biệt phái, luân chuyển và không phân biệt người địa phương với người nơi khác đến) đã được xếp lương theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định, đang công tác và đến công tác (theo sự phân công của cấp có thẩm quyền) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức (kể cả người tập sự) trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

b) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

d) Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế trong các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

e) Người hưởng lương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Nguyên tắc áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Điều 3; khoản 2 Điều 7 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn làm căn cứ tính hưởng chế độ trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

### **Điều 3. Mức trợ cấp, thời gian hưởng**

1. Mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch: 370.000 đồng/người/tháng.

2. Thời gian hỗ trợ: 6 tháng/năm.

#### **Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện và trách nhiệm chi trả**

1. Nguồn kinh phí: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Trách nhiệm chi trả: Chính sách trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch của đối tượng thuộc danh sách trả lương của cơ quan, tổ chức, đơn vị nào do cơ quan, tổ chức, đơn vị đó chi trả.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Trong điều kiện khi giá nước kinh doanh, chi phí vận chuyển có biến động và tình hình thiếu nước ngọt và sạch ở địa bàn thuộc phạm vi điều chỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung chính sách trợ cấp cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và các đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày...tháng...năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm..../.

#### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- VP: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- TT Tin học (đăng Công báo);
- Lưu: Văn thư.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**